

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC HÓA CHẤT VẬT TƯ TIÊU HAO YÊU CẦU BẢO GIÁ**  
(Kèm theo TMBG số: 73/TM-VDD ngày 02 tháng 6 năm 2023)

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
<b>I</b>	<b>HÓA CHẤT HUYẾT HỌC</b>				
1	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lý: chất lỏng; Màu: không; Mùi: không; Độ pH: 7,35 đến 7,55; Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Natri clorid. Sulfate. Quy cách đóng gói: 18 lít /can hoặc tương đương.	Can	6	
2	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lý: chất lỏng; Màu: xanh dương; Mùi: nhẹ; Độ pH: 8,0 đến 8,6; Tính tan: tan trong nước. Thành phần: ethylene glycol monophenyl ether. Quy cách đóng gói: 2 lít/can hoặc tương đương.	Can	2	
3	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học dùng để nội kiểm mức thường	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lý: chất lỏng; Màu: đỏ sẫm; Độ pH: trung tính; Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú. Quy cách đóng gói: 3 ml/lọ hoặc tương đương.	Lọ	2	

II HÓA CHẤT HÓA SINH					
1	Hóa chất định lượng Acid Uric	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid: Dải đo: 89 - 1785 <math>\mu\text{mol/L}</math>, phương pháp: Enzymatic colour.</p> <p>Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7,5) 42 mmol/L, MADB <math>\geq 0,15</math> mmol/L, 4-Aminophenazone 0,30 mmol/L, Uricase <math>\geq 0,25</math> kU/L (4,15 <math>\mu\text{kat/L}</math>). Hoặc tương đương.</p> <p>Quy cách đóng gói: Hộp: 170 ml, hoặc tương đương.</p>	Hộp	0,25	
2	Hóa chất đo hoạt độ AST (GOT)	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST: Dải đo: 3 - 1000 U/L, phương pháp dựa trên khuyến nghị của Hiệp hội Hóa học Lâm sàng Quốc tế (IFCC).</p> <p>Thành phần: L-aspartate <math>\geq 240</math> mmol/L, 2-Oxoglutarate <math>\geq 12</math> mmol/L, LDH <math>\geq 0,9</math> kU/L, MDH <math>\geq 0,6</math> kU/L, NADH 0,20 mmol/L. Hoặc tương đương.</p> <p>Quy cách đóng gói: Hộp: 200 ml, hoặc tương đương.</p>	Hộp	1	
3	Hóa chất đo hoạt độ ALT (GPT)	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT: Dải đo: 3 - 500U/L, phương pháp dựa trên khuyến nghị của Hiệp hội Hóa học Lâm sàng Quốc tế (IFCC).</p> <p>Thành phần: L-Alanine <math>\geq 500</math> mmol/L, 2-Oxoglutarate <math>\geq 12</math> mmol/L, LDH <math>\geq 1,8</math> kU/L, NADH 0,20 mmol/L. Hoặc tương đương.</p> <p>Quy cách đóng gói: Hộp: 300 ml, hoặc tương đương.</p>	Hộp	1	

4	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần:</p> <p>Dải đo: 30-120 g/L, phương pháp: Biuret.</p> <p>Thành phần: Sodium hydroxide <math>\geq</math> 200 mmol/L, Potassium sodium tartrate <math>\geq</math> 32 mmol/L, Copper sulphate <math>\geq</math> 18,8 mmol/L, Potassium iodide <math>\geq</math> 30 mmol/L. Hoặc tương đương.</p> <p>Quy cách đóng gói: Hộp: 200 ml, hoặc tương đương</p>	Hộp	1	
5	Hóa chất xét nghiệm Zinc, sử dụng cho máy hệ mở	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm Zinc:</p> <p>Dải đo: lên đến 400 <math>\mu</math>g/dL, phương pháp xét nghiệm: đo màu, điểm cuối. Br-PAPS. Hoặc tương đương.</p> <p>Quy cách đóng gói: Hộp: 125 ml, hoặc tương đương.</p>	Hộp	3	
6	Hóa chất đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALP:</p> <p>Dải đo: 5 - 1500 U/L, phương pháp: dựa trên khuyến nghị của Hiệp hội Hóa học Lâm sàng Quốc tế (IFCC).</p> <p>Bước sóng: 410/480 nm.</p> <p>Thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10,4: 0,35 mol/L, p-Nitrophenyl phosphat <math>\geq</math> 16 mmol/L. HEDTA 2 mmol/L, Kẽm sulfat 1 mmol/L, Magnesi acetat <math>\geq</math> 2 mmol/L. Hoặc tương đương</p> <p>Quy cách đóng gói: Hộp: 96 ml, hoặc tương đương</p>	Hộp	0,5	